

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2013

CĐV

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2013**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2013

	Thuyết minh	31/3/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5.806.492	7.096.224
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		2.091.513	5.554.977
III Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.1	18.075.033	22.524.740
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		16.054.235	20.867.044
2 Cho vay các TCTD khác		2.036.069	1.673.230
3 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(15.271)	(15.534)
IV Chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	981	12.338
VI Cho vay khách hàng		104.563.291	100.353.207
1 Cho vay khách hàng	V.3	106.213.125	101.832.103
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(1.649.834)	(1.478.896)
VII Chứng khoán đầu tư	V.5	27.932.195	24.324.653
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.130.323	4.536.769
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		20.099.769	20.096.357
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(297.897)	(308.473)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	2.961.671	2.962.481
1 Đầu tư vào công ty con		2.040.000	2.040.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.200	1.200
3 Đầu tư dài hạn khác		920.471	921.281
4 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX Tài sản cố định		1.620.327	1.414.496
1 Tài sản cố định hữu hình		1.586.273	1.379.612
a Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2.616.885	2.347.769
b Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(1.030.612)	(968.157)
2 Tài sản cố định vô hình		34.054	34.884
a Nguyên giá tài sản cố định vô hình		139.451	136.946
b Hao mòn tài sản cố định vô hình		(105.397)	(102.062)
X Tài sản Có khác		11.760.787	10.952.965
1 Các khoản lãi, phí phải thu		4.902.105	4.088.423
2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
3 Tài sản có khác		7.038.844	7.044.704
4 Trừ: Dự phòng rủi ro tài sản có khác		(180.162)	(180.162)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		174.812.290	175.196.081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2013

	Thuyết minh	31/3/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	-	-
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.8	11.188.795	13.768.014
1 Tiền gửi của các TCTD khác		7.210.455	9.319.102
2 Vay các TCTD khác		3.978.340	4.448.912
III Tiền gửi của khách hàng	V.9	135.512.301	126.679.879
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.2	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		296.040	316.050
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.10	12.289.408	18.501.212
VII Các khoản nợ khác	V.11	2.921.959	3.544.895
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.901.679	1.536.515
2 Các khoản phải trả khác		970.489	1.959.886
3 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		49.791	48.494
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		162.208.503	162.810.050
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ	V.13	12.603.787	12.386.031
1 Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
2 Các quỹ dự trữ		2.346.659	2.361.112
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.745	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối		873.418	647.954
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		174.812.290	175.196.081
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	VII.1	6.746.906	6.078.188

TP.HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2013

	Thuyết minh	Quý I-2013 Triệu đồng	Quý I-2012 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến 31/3/2013 Triệu đồng	31/3/2012 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	4.138.569	6.363.174	4.138.569	6.363.174
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(2.933.012)	(4.712.397)	(2.933.012)	(4.712.397)
I Thu nhập lãi thuần		1.205.557	1.650.777	1.205.557	1.650.777
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		196.798	191.711	196.798	191.711
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(44.080)	(40.276)	(44.080)	(40.276)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		152.718	151.435	152.718	151.435
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		(83.960)	67.111	(83.960)	67.111
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.3	49.736	14.318	49.736	14.318
5 Thu nhập từ hoạt động khác		12.024	23.805	12.024	23.805
6 Chi phí hoạt động khác		(17.298)	(29.887)	(17.298)	(29.887)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		(5.274)	(6.082)	(5.274)	(6.082)
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	VI.4	2.239	17.038	2.239	17.038
VIII Chi phí quản lý chung	VI.5	(818.570)	(817.552)	(818.570)	(817.552)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		502.446	1.077.045	502.446	1.077.045
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(202.568)	(116.710)	(202.568)	(116.710)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	VI.6	299.878	960.335	299.878	960.335
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(74.414)	(235.824)	(74.414)	(235.824)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN		(74.414)	(235.824)	(74.414)	(235.824)
XIII Lợi nhuận sau thuế		225.464	724.511	225.464	724.511

TP.HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/3/2013	31/3/2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.324.887	5.534.163
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.567.848)	(3.982.872)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	152.718	151.435
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(44.800)	(93.889)
05 Thu nhập/(chi phí) khác	(5.430)	(6.440)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	156	359
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(937.977)	(918.909)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	(285.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	(78.294)	398.827
<i>Thay đổi tài sản hoạt động</i>		
09 (Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.324.361	16.517.288
10 (Tăng)/giảm về kinh doanh chứng khoán	1.345.302	(1.421.516)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11.357	93.150
12 (Tăng)/giảm cho vay khách hàng	(4.381.022)	(1.826.916)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(30.596)	-
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(284.298)	(2.422.185)
<i>Thay đổi công nợ hoạt động</i>		
15 Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	(6.530.305)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(2.579.219)	(14.997.740)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	8.832.422	2.462.056
18 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	(20.010)	32.755
19 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	(6.211.804)	5.726.294
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(804.200)	(1.198.743)
22 Chi từ các quỹ	(14.453)	(107.060)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(890.454)	(3.274.095)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2013**

Lũy kế từ đầu năm đến
31/3/2013 31/3/2012
Triệu đồng Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01 Mua sắm tài sản cố định	(56.430)	(884.182)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
03 Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	810	(584.114)
04 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.791	17.038

II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (52.829) (1.451.258)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	-	(1.875.393)

III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH - (1.875.393)

IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (943.283) (6.600.746)

V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1 16.667.540 58.652.580

VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá 6.745 163.054

VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 15.731.002 52.214.888

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.806.492	10.467.693
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.091.513	2.029.471
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	2.890.730	33.885.371
- Chứng khoán đầu tư	502.145	580.190
- Tín phiếu Chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN	4.440.122	5.252.163

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
 - Ông Julian Fong Loong Choon : Phó Chủ tịch
 - Ông Lương Văn Tự : Phó Chủ tịch
 - Ông Alain Cany : Thành viên
 - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Thành viên
 - Ông Stewart Donald Hall : Thành viên
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
 - Ông Trần Mộng Hùng : Thành viên
 - Ông Nguyễn Thành Long : Thành viên
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
 - Ông Trần Trọng Kiên : Thành viên
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Lê Bá Dũng : Phó Tổng Giám Đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 345 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31/3/2013, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH MTV Chứng khoán ACB	06/GP/HĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	4104000099	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	4104001359	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%
7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31/3/2013 là 9.696 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013**

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.690.730	4.016.338
- Bằng VND	170.919	178.608
- Bằng ngoại tệ	2.519.811	3.837.730
Tiền gửi có kỳ hạn	13.363.505	16.850.706
- Bằng VND (*)	12.052.508	15.539.708
- Bằng ngoại tệ	1.310.997	1.310.998
	16.054.235	20.867.044
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2.036.069	1.631.574
- Bằng ngoại tệ	-	41.656
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(15.271)	(15.534)
	2.020.798	1.657.696
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	18.075.033	22.524.740

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, số dư tiền gửi liên ngân hàng bao gồm 718.908 triệu đồng đã quá hạn liên quan đến một ngân hàng thương mại cổ phần quốc doanh và số dư này đang được cơ quan chức năng bên ngoài điều tra. Khả năng thu hồi các khoản này sẽ tùy thuộc vào quyết định của Tòa án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 31 tháng 3 năm 2013			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 3) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	1.345.062	-	2.358
- Hợp đồng hoán đổi	2.021.265	3.339	-
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	66.963	-	111
+ Quyền chọn Bán	124.968	-	761
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	104.140	783	-
+ Quyền chọn Bán	101.660	52	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	521.364	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	253.000	10.506	-
- Hợp đồng hoán đổi	1.067.925	1.832	-
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	-	-	-
+ Quyền chọn Bán	-	-	-
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	-	-	-
+ Quyền chọn Bán	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	545.636	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	106.016.173	101.639.008
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	192.841	182.955
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	5.262
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.111	4.878
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>106.213.125</u>	<u>101.832.103</u>

Phân tích theo nhóm

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	98.891.467	93.884.858
Nợ cần chú ý	4.276.308	5.421.128
Nợ dưới tiêu chuẩn	716.592	747.218
Nợ nghi ngờ	842.051	628.508
Nợ có khả năng mất vốn	1.486.707	1.150.391
	<u>106.213.125</u>	<u>101.832.103</u>

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	61.437.676	55.878.105
Cho vay trung hạn	17.658.414	18.807.961
Cho vay dài hạn	27.117.035	27.146.037
	<u>106.213.125</u>	<u>101.832.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

4. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2013	733.342	745.554
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	161.640	39.894
Sử dụng trong kỳ	(30.596)	-
Tại ngày 31/3/2013	864.386	785.448
Tại ngày 01/01/2012	224.399	743.361
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	510.832	2.193
Sử dụng trong kỳ	(1.889)	-
Tại ngày 31/12/2012	733.342	745.554

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.892.793	4.288.663
Chứng khoán Nợ	7.453.906	3.860.352
Chứng khoán Vốn	676.417	676.417
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(237.530)	(248.106)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	20.039.402	20.035.990
Giá trị chứng khoán	20.099.769	20.096.357
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(60.367)	(60.367)
	<u>27.932.195</u>	<u>24.324.653</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	2.040.000	2.040.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	200	200
Đầu tư dài hạn khác	920.471	921.281
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	<u>2.961.671</u>	<u>2.962.481</u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 31 tháng 3 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	10	200	10	200
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	10	1.000	10	1.000
		<u>1.200</u>		<u>1.200</u>

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

8. TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	557.455	162.282
- Bằng VND	511.845	131.020
- Bằng ngoại tệ	45.610	31.262
Tiền gửi có kỳ hạn	6.653.000	9.156.820
- Bằng VND	6.653.000	7.803.000
- Bằng ngoại tệ	-	1.353.820
	<u>7.210.455</u>	<u>9.319.102</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	750.000	200.000
- Bằng ngoại tệ	3.228.340	4.248.912
	<u>3.978.340</u>	<u>4.448.912</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u><u>11.188.795</u></u>	<u><u>13.768.014</u></u>

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2013		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.842.153	1.368.365	12.210.518
Tiền gửi có kỳ hạn	6.660.588	409.849	7.070.437
Tiền gửi tiết kiệm	106.278.247	8.651.238	114.929.485
Tiền ký quỹ	860.972	275.388	1.136.360
Tiền gửi vốn chuyên dùng	138.803	26.698	165.501
	<u>124.780.763</u>	<u>10.731.538</u>	<u>135.512.301</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.165.872	1.284.502	13.450.374
Tiền gửi có kỳ hạn	6.995.605	425.564	7.421.169
Tiền gửi tiết kiệm	96.568.791	8.027.274	104.596.065
Tiền ký quỹ	795.300	273.908	1.069.208
Tiền gửi vốn chuyên dùng	130.049	13.014	143.063
	<u>116.655.617</u>	<u>10.024.262</u>	<u>126.679.879</u>

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	-
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-
Phần nợ	-	-

Trái phiếu

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 5 năm	-	-
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	3.000.000
	<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	9.283.599	15.480.727
Từ 12 tháng đến 5 năm	5.809	20.485
	<u>9.289.408</u>	<u>15.501.212</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.901.679	1.536.515
Chuyển tiền phải trả	218.873	136.784
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	9.350	10.302
Thu nhập chưa thực hiện	10.009	14.053
Phải trả khác	708.257	1.774.747
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.000	24.000
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	49.791	48.494
	<u>2.921.959</u>	<u>3.544.895</u>

12. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2013	Tăng giảm trong kỳ		31.3.2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	4.549	9.641	(9.496)	4.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(230.004)	74.414	-	(155.590)
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà – đất	1	3	(4)	-
Các loại thuế khác	5.752	124.160	(25.256)	4.656
Tổng cộng	<u>(219.702)</u>	<u>108.218</u>	<u>(34.756)</u>	<u>(146.240)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

13. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	9.376.965	-	1.365.441	974.573	21.098	647.954	12.386.031
Tăng trong kỳ	-	106.619	-	-	-	225.464	332.083
Giảm trong kỳ	-	(99.874)	-	-	(14.453)	-	(114.327)
Số dư cuối quý	9.376.965	6.745	1.365.441	974.573	6.645	873.418	12.603.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2013</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	318.779	1.762.470
Thu lãi cho vay	3.147.121	3.847.730
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	670.841	751.304
Thu lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.828	1.670
	<u>4.138.569</u>	<u>6.363.174</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2013</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.746.816	4.195.264
Trả lãi tiền vay	45.148	111.618
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	134.447	392.047
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.601	13.468
	<u>2.933.012</u>	<u>4.712.397</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2013</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	39.322	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(162)	-
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	10.576	14.318
	<u>49.736</u>	<u>14.318</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013**

4. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2013</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.239	17.038
	<u>2.239</u>	<u>17.038</u>

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2013</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.483	1.406
Chi phí cho nhân viên:	300.575	419.897
- Chi lương và phụ cấp	275.268	381.187
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.172	15.708
- Chi trợ cấp	581	391
- Chi khác	3.554	22.611
Chi về tài sản:	176.929	165.634
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	65.790	60.246
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	301.272	196.919
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	36.311	33.696
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác và nợ khó đòi	-	-
	<u>818.570</u>	<u>817.552</u>

6. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2013 so với quý I năm 2012 giảm 499.047 triệu đồng là do số dư nợ xấu tăng, làm cho thu nhập lãi thuần quý I năm 2013 so với quý I năm 2012 giảm 445.220 triệu đồng và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng quý I năm 2013 so với quý I năm 2012 tăng 85.858 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.917.721	1.461.200
Thư tín dụng trả chậm	1.335.640	1.451.686
Bảo lãnh thanh toán	1.166.652	1.045.359
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	709.397	596.113
Bảo lãnh dự thầu	210.392	165.701
Bảo lãnh vay vốn	514.184	517.584
Bảo lãnh khác	892.920	840.545
	<u>6.746.906</u>	<u>6.078.188</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31/3/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	338.713	1.584.918
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	15.591	16.866
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	749.435	1.035.894
Tiền gửi tại công ty con	475.058	539.258
Cho các bên liên quan khác vay	1.106.885	1.106.661
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	300.000	300.000
Phải thu từ các công ty con	245.817	221.917
Phải thu từ các bên liên quan khác	984.027	984.027
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	4.370	5.328
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	37.145	78.815
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	1.067	3.771
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	333	105
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	17.461	19.356
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ công ty con	1.076	1.076
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	26.154	26.154

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013**

3. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/3/2013	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	108.249.194	146.326.192	3.210.003	3.877.535	28.230.092
Nước ngoài	-	374.904	3.536.903	407.887	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản lý rủi ro thực hiện theo các chính sách được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Phòng Quản lý rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Đơn vị: Triệu đồng									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.806.492	-	-	-	-	-	-	5.806.492
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	645.314	1.446.199	-	-	-	-	-	2.091.513
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.490.908	-	3.085.730	500.000	582.143	8.717.926	3.607.912	105.685	18.090.304
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	981	-	-	-	-	-	-	981
Cho vay khách hàng (*)	4.417.823	640.668	2.144.771	67.075.799	10.047.814	20.232.370	1.492.043	161.837	106.213.125
Chứng khoán đầu tư (*)	208.688	676.417	-	4.440.122	2.150.020	3.670.000	16.645.412	439.433	28.230.092
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.961.671	-	-	-	-	-	-	2.961.671
Tài sản cố định	-	1.620.327	-	-	-	-	-	-	1.620.327
Tài sản có khác (*)	179.753	11.761.196	-	-	-	-	-	-	11.940.949
Tổng tài sản	6.297.172	24.113.066	6.676.700	72.015.921	12.779.977	32.620.296	21.745.367	706.955	176.955.454
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.457.455	853.120	486.044	8.366.176	26.000	-	11.188.795
Tiền gửi của khách hàng	-	-	80.951.932	28.909.803	5.315.611	15.824.408	4.510.336	211	135.512.301
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	11.788	262.829	21.423	296.040
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	639.194	162.379	8.359.870	122.156	5.809	3.000.000	12.289.408
Nợ khác	-	2.921.959	-	-	-	-	-	-	2.921.959
Tổng nợ phải trả	-	2.921.959	83.048.581	29.925.302	14.161.525	24.324.528	4.804.974	3.021.634	162.208.503
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	6.297.172	21.191.107	(76.371.881)	42.090.619	(1.381.548)	8.295.768	16.940.393	(2.314.679)	14.746.951
Các cam kết và nợ tiềm tàng	-	(6.746.906)	-	-	-	-	-	-	(6.746.906)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất - nội ngoại bảng	6.297.172	14.444.201	(76.371.881)	42.090.619	(1.381.548)	8.295.768	16.940.393	(2.314.679)	8.000.045

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

MẪU B05a/TCTD

1.2 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản									Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.052.698	668.229	2.987.349	50.129	8.526	21.433	11.772	6.356	5.806.492
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.439.579	651.934	-	-	-	-	-	-	2.091.513
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	14.259.496	3.746.571	-	59.263	13.512	1.166	550	9.746	18.090.304
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	530.757	(809.617)	249.308	40.981	(293)	(3.800)	(6.355)	-	981
Cho vay khách hàng (*)	90.965.113	9.185.136	6.017.685	45.191	-	-	-	-	106.213.125
Chứng khoán đầu tư (*)	28.230.092	-	-	-	-	-	-	-	28.230.092
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.961.671	-	-	-	-	-	-	-	2.961.671
Tài sản cố định	1.620.327	-	-	-	-	-	-	-	1.620.327
Tài sản có khác (*)	11.428.112	406.641	105.793	393	-	-	10	-	11.940.949
Tổng tài sản	153.487.845	13.848.894	9.360.135	195.957	21.745	18.799	5.977	16.102	176.955.454
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	7.914.845	3.273.587	-	234	31	98	-	-	11.188.795
Tiền gửi của khách hàng	124.780.763	10.553.179	224	139.502	21.985	4.915	1.708	10.025	135.512.301
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	296.040	-	-	-	-	-	-	-	296.040
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	3.000.000	-	9.289.408	-	-	-	-	-	12.289.408
Nợ khác	2.549.415	167.995	65.613	62.700	23.749	19.510	24.012	8.965	2.921.959
Vốn và các quỹ	12.603.787	-	-	-	-	-	-	-	12.603.787
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	151.144.850	13.994.761	9.355.245	202.436	45.765	24.523	25.720	18.990	174.812.290
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.342.995	(145.867)	4.890	(6.479)	(24.020)	(5.724)	(19.743)	(2.888)	2.143.164
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.184.273)	(3.391.768)	-	(103.632)	(32.855)	(638)	-	(33.740)	(6.746.906)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(841.278)	(3.537.635)	4.890	(110.111)	(56.875)	(6.362)	(19.743)	(36.628)	(4.603.742)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013

MẪU B05a/TCTD

1.3 Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.806.492	-	-	5.806.492
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	2.091.513	-	-	2.091.513
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.490.908	-	3.585.730	736.143	1.514.912	18.090.304
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	981	-	-	981
Cho vay khách hàng (*)	3.028.509	1.389.314	6.455.509	13.335.997	21.701.110	106.213.125
Chứng khoán đầu tư (*)	-	208.688	3.048.397	5.305.577	1.626.998	28.230.092
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.961.671
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.620.327
Tài sản có khác (*)	179.753	-	10.397.981	-	1.363.215	11.940.949
Tổng tài sản	4.699.170	1.598.002	31.386.603	19.377.717	52.545.320	176.955.454
Nợ phải trả						
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.457.455	2.873.436	6.831.904	11.188.795
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.724.602	18.870.930	48.908.519	135.512.301
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	143	16.104	243.322	296.040
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	2.492.105	6.785.049	11.785	12.289.408
Nợ khác	-	-	2.921.959	-	-	2.921.959
Tổng nợ phải trả	-	-	73.596.264	28.545.519	55.763.657	162.208.503
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.699.170	1.598.002	(42.209.661)	(9.167.802)	(3.218.337)	14.746.951

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ I NĂM 2013**

1.4 Rủi ro về giá

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn